

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 01-10-2019

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: 1/Ông Nguyễn Đình Cường

2/Ông Nguyễn Văn Phẩm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Ông Lê Thanh Phú – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 193/2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2019/QĐST – HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M**, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp TL2, xã HT, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

***Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết L**, sinh năm: 1964 (vắng)

Địa chỉ: ấp TL2, xã HT, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Nguyên ông và bà Nguyễn Thị Tuyết L kết hôn theo phong tục, tập quán vào năm 1986 và sống chung như vợ chồng cho đến nay không có đăng ký kết hôn.

Sau khi tổ chức lễ cưới thì vợ chồng sống ở ấp TL2, xã HT, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên nhân là do vợ ông có tình cảm với người đàn ông khác, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Nay ông cảm thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết L. Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có

02 con chung tên là Nguyễn Thị Bé D, sinh ngày 15/7/1987 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 16/11/1989 hiện các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L nhưng bà L vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa hôm nay ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn M. Xử cho ông M được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết L. Con chung là Nguyễn Thị Bé D, sinh ngày 15/7/1987 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 16/11/1989 hiện các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Tuyết L kết hôn theo phong tục, tập quán vào năm 1986 và sống chung như vợ chồng cho đến nay không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà L được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực nên quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông M cho rằng thời gian đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Do đó chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa ông M và bà L đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định cho bà L đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện

của ông M nhưng bà L vắng mặt không có lo. Như vậy có đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M với bà L là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Bé D, sinh ngày 15/7/1987 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 16/11/1989 hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: ông M phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn M.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết L.

2/Về con chung: Nguyễn Thị Bé D, sinh ngày 15/7/1987 và Nguyễn Trường S, sinh ngày 16/11/1989 hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/Về tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/Về án phí: ông Nguyễn Văn M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số No 0007096, ngày 19 tháng 6 năm 2019, ông M không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT: 01;
- VKSND huyện MT:01;
- THADS huyện MT: 01;
- Đương sự: 02 ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Tám

